

---

## Chương 1: Công nghiệp hóa và toàn cầu hóa

1. Công nghiệp hóa kể từ năm 1960
2. Liệu quá trình tiến tới công nghiệp hóa có khác nhau?
3. Ngành công nghiệp non trẻ: Lý do bảo hộ?
4. Công nghiệp quy mô nhỏ: liệu có thực sự tuyệt vời?
5. Công nghệ: chìa khóa cho hộp đen?
6. Tạo lợi thế so sánh

# 1.1. Tổng quan về Công nghiệp hóa từ 1960

- *Công nghiệp hóa và thay đổi cơ cấu*
- *Công nghiệp hóa thông thường được hiểu là một quá trình trong đó ngành công nghiệp nói chung và ngành công nghiệp chế biến chế tạo nói riêng chiếm tỉ trọng ngày càng tăng trong tổng hoạt động kinh tế.*

Tỉ lệ tăng trưởng sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo hàng năm (theo giá so sánh) (%)

	Nước phát triển	Nước đang phát triển	Nền kinh tế chuyển đổi Châu Âu
1963-1973	8,0	5,5	9,8
1973-1980	5,6	2,0	0,5
1980-1990	5,1	2,8	2,5
1990-1999	6,5	2,2	-5,9

Nguồn: UNIDO

# 1.1. Tổng quan về Công nghiệp hóa từ 1960

- **Công nghiệp hóa và thay đổi cơ cấu**
  - Có một mối liên hệ hình chữ S giữa tỉ trọng ngành chế biến chế tạo (CBCT) và thu nhập. Nghĩa là khi thu nhập tăng lên vượt ngưỡng nhất định nào đó thì có một sự chuyển đổi tương ứng trong chỉ tiêu nội địa từ ngành CBCT sang ngành dịch vụ.
  - Ở Đông Á, tỉ trọng ngành CBCT tăng mạnh mẽ cùng với tốc độ tăng trưởng của ngành CBCT và hiện nay đã vượt cả tỉ trọng đó của các nước phát triển. Ở Châu Mỹ La tinh, tỉ trọng ngành này đã giảm từ những năm 1970 nhưng vẫn cao hơn các nước Tiểu vùng Sahara Châu Phi.

Tỉ trọng ngành CBCT trong GDP và tăng trưởng hàng năm

	Tỉ trọng so với GDP (%)		Tốc độ tăng trưởng năm (%)		
	1980	1998	1966-98	1980-90	1990-98
Đông Á và TBD	31	31	10,5	10,2	10,9
Mỹ La tinh và Ca-ri-bê	29	22	3,5	1,2	3,1
Nam Á	16	19	5,6	7,0	7,6
Tiểu vùng Sahara	16	19	3,6	1,7	1,2

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2000)

# 1.1. Tổng quan về Công nghiệp hóa từ 1960

## • *Cơ cấu của ngành CBCT*

- Điều quan trọng là hiểu được sự chuyển đổi cơ cấu sản phẩm đầu ra của ngành CBCT, cụ thể là các nước đang phát triển đã chuyển đổi như thế nào từ “thay thế nk giai đoạn đầu” sang sx hàng trung gian, hàng tiêu dùng và phương tiện sản xuất.
- Chuyển đổi cơ cấu trong ngành CBCT là sự chuyển đổi từ các hoạt động sản xuất công nghiệp sử dụng tương đối nhiều lao động hơn (các ngành công nghiệp nhẹ) sang hoạt động công nghiệp sử dụng tương đối nhiều vốn hơn hoặc chính là sự chuyển đổi từ việc sản xuất các sản phẩm công nghiệp nhẹ tiêu dùng sang sản xuất các sản phẩm công nghiệp trung gian, hàng lâu bền, hàng hóa phương tiện sản xuất.

Tỉ trọng của các nước đang phát triển trong tổng sản lượng của thế giới (1975-1995)

Tăng từ 10% trở lên	Tăng 0-9%	Giảm
Giày dép (43,8)	Gốm sứ (25,7)	Nhựa (12,8)
Sắt thép (28,3%)	Cao su (21,5)	In ấn và xuất bản (7,6)
Dệt (36,4)	Hóa chất (16,7)	Thuốc lá (30,2)
May mặc (29,2)	Thủy tinh (17,8)	
Da thuộc (34,0)	Đồ uống (27,3)	
Lọc dầu (36,7)	Thiết bị điện (14,1)	
Sản phẩm dầu và than đá (24,0)	Phương tiện vận tải (12,6)	

# 1.1. Tổng quan về Công nghiệp hóa từ 1960

- **Cơ cấu ngành CBCT**

- *Hoạt động ngành CBCT hàm lượng công nghệ cao đã tăng so với các nhóm khác, ngoại trừ các nước đang phát triển ngoài NIEs. Bên cạnh các nước đã công nghiệp hóa thì hoạt động hàm lượng công nghệ thấp vẫn chiếm ưu thế ở các NIEs lớp 2 và các nước đang phát triển khác.*

Cơ cấu sản lượng ngành CBCT theo công nghệ (tỉ trọng %)

	Nước PT		NIEs		NIEs lớp 2		Nước ĐPT khác	
	1980	1997	1980	1997	1980	1997	1980	1997
Công nghệ thấp	55	44	58	51	73	69	78	76
Công nghệ trung bình	24	25	26	29	20	21	16	19
Công nghệ cao	21	31	16	20	7	10	6	5

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của UNIDO

# 1.1. Tổng quan về Công nghiệp hóa từ 1960

- **Cơ cấu hàng xuất khẩu**
  - Trước năm 1960, nhiều nước đang phát triển chủ yếu dựa vào xuất khẩu các sản phẩm thứ cấp, sau đó tỉ trọng sản phẩm ngành CBCT xuất khẩu tăng dần lên không chỉ là để đa dạng hóa hình thức kiếm ngoại tệ mà còn thể hiện năng lực cạnh tranh quốc tế của các ngành CBCT mới.

Xuất khẩu hàng CBCT của các nước ĐPT

	Tỉ trọng trong tổng KNXK (%)		Tăng trưởng năm (%)
	1980	1998	
Đông Á – TBD	45	82	15,8
Mỹ La tinh	20	49	11,6
Trung Đông – Bắc Phi	6	17	3,4
Nam Á	54	78	10,2
Tiểu vùng Sahara	12	-	-

Nguồn: Tính toán từ số liệu của WB

# 1.1. Tổng quan về Công nghiệp hóa từ 1960

- *Cơ cấu hàng xuất khẩu*

- *Trong ngành CBCT, hàng hàm lượng công nghệ cao tăng nhanh chóng trong 20 năm gần đây và các nước đang phát triển đã tăng nhanh chóng tỉ trọng hàng công nghệ cao.*

Xuất khẩu hàng CBCT của thế giới theo công nghệ

	Tăng trưởng năm 1985-98		Tỉ trọng của các nước ĐPT chiếm trong tổng XKTG	
	Nước PT	Nước ĐPT	1985	1998
Dựa vào nguồn lực	7,0	6,0	26,3	23,7
Công nghệ thấp	8,5	11,7	26,7	34,5
Công nghệ trung bình	8,5	14,3	8,3	15,3
Công nghệ cao	11,3	21,4	10,7	27,0
Tổng	8,8	12,5	16,4	23,3

Nguồn: Bảng 2 trong nghiên cứu của Lall (2000)

# 1.1. Tổng quan về Công nghiệp hóa từ 1960

- *Phát triển công nghiệp không đồng đều*
  - Các nước đang phát triển rất khác nhau, xuất phát điểm của chúng cũng không giống nhau cả về thu nhập lẫn sản lượng hàng CBCT.
  - Tăng trưởng công nghiệp CBCT thực chất ở Đông Á và TQ đã diễn ra rất nhanh chóng. Tiểu vùng Sahara có tốc độ tăng trưởng thấp, Nam Á có tốc độ tăng trưởng khoảng 5%, khu vực Mỹ La tinh tăng 3%/năm.
  - 5 nền kinh tế có sản lượng ngành CBCT chiếm hơn 1 nửa của các nước ĐPT gồm HQ, Brazil, Đài Loan, Ấn Độ và Mê-hi-cô. 5 nền kinh tế này chiếm khoảng 37% dân số các nước ĐPT nhưng chiếm tới 48% sản lượng giá trị gia tăng ngành CBCT năm 1995.
  - Những năm 1970, 10 nước xuất khẩu hàng đầu trong nhóm nước ĐPT chiếm tới 75% tổng xk của cả nhóm. Trong đó, 4 nền kinh tế Đông Á (HK, ĐL, HQ, SGP) chiếm tới 45%. Cuối những năm 1990, 10 nước xuất khẩu hàng đầu trong nhóm nước ĐPT chiếm tới 80% tổng xk của cả nhóm với xu hướng gia tăng dần tỉ trọng của nhóm hàng tinh xảo về công nghệ. 5 nền kinh tế xuất khẩu hàng đầu trong nhóm đó là SGP, ĐL, HQ, Malaysia, TQ chiếm tới hơn 70% xuất khẩu của cả nhóm nước ĐPT.



# 1.1. Tổng quan về Công nghiệp hóa từ 1960

- *NIEs (Các nền kinh tế công nghiệp mới)*
  - Tiêu chí: Không có tiêu chí rõ ràng, nhưng có một cách tiếp cận là tăng trưởng xuất khẩu nhanh chóng (vì có chiến lược hướng xuất khẩu cho ngành CBCT); hoặc tiêu chí tỉ trọng ngành CBCT trong tổng GDP từ 20% hoặc 25% trở lên. (HK, SGP, HQ, ĐL, Ac-hen-ti-na, Brazil, Mexico, Ấn Độ, TQ, Thổ Nhĩ Kỳ, Malaysia, Indonesia và Thái Lan)
  - Nhóm 4 nền kinh tế (Gang of Four) (HK, SGP, HQ, ĐL) đã có tăng trưởng mạnh mẽ về phát triển công nghiệp từ những năm 1960, nên còn gọi là NIEs lớp 1. WB xếp hạng HK, SGP, HQ là những nền kinh tế có thu nhập cao.
  - Ac-hen-ti-na, Brazil và Mexico là các nước có quá trình phát triển công nghiệp dài hơi hơn và có thị trường lớn. Ấn Độ và TQ có ngành công nghiệp quy mô lớn. Thổ Nhĩ Kỳ cũng có lịch sử công nghiệp hóa rất dài và là nền kinh tế tương đối lớn. Malaysia, Indonesia và Thái Lan có tăng trưởng xuất khẩu mạnh trong những năm gần đây và được gọi là NIEs lớp 2.
  - Tăng trưởng giữa các NIEs cũng không đồng đều. Mỹ La tinh tăng trưởng chậm từ năm 1980. Ấn Độ và TQ tăng trưởng mạnh gần 15%/năm trong những năm 1990 (các nước khác chỉ 6%).
  - Hiện tượng suy thoái công nghiệp (de-industrialization): giảm về sản lượng hoặc việc làm trong ngành CBCT xét về giá trị tuyệt đối hay tương đối.
  - **Tăng trưởng không đồng đều: tài nguyên thiên nhiên, mức sản lượng hiện tại, chế độ xã hội, môi liên kết bên ngoài giữa chính trị và kinh tế và chính sách kinh tế.**

## 1.2. Liệu quá trình tiến tới công nghiệp hóa có khác nhau?

---

- *Lựa chọn chính sách thương mại*
- *Áp dụng những kiểm soát trực tiếp (cấp phép đầu tư, kiểm soát giá cả để tác động đến việc phân bổ nguồn lực trong ngành, giữa các ngành)*
- *Mức độ phụ thuộc vào đầu tư nước ngoài (của các công ty xuyên quốc gia) để cung cấp ngoại tệ và công nghệ cho các dự án công nghiệp mới*
- *Vai trò tương đối của khu vực nhà nước và tư nhân trong các chương trình công nghiệp*

## 1.2. Liệu quá trình tiến tới công nghiệp hóa có khác nhau?

### • *Chính sách thương mại mở và đóng*

- Những năm 1970 và đầu những năm 1980: Chính sách hướng nội và chính sách hướng ngoại:
  - + Hướng nội: Chính sách công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu (thuế nk cao, áp dụng hạn ngạch, kiểm soát đối với tiếp cận ngoại hối)
  - + Hướng ngoại: Ưu đãi chung cho bán hàng trong nước hay xuất khẩu là như nhau và không có phân biệt đối với xuất khẩu.
- Những năm 1960 và 1970, chỉ có Hồng Kông được coi là nền kinh tế tự do, còn SGP, ĐL, HQ vẫn duy trì một mức độ nhất định về bảo hộ nhập khẩu, nhìn chung mức này thấp nhưng HQ lại có mức bảo hộ cao đối với hàng CBCT chẳng hạn như phương tiện vận tải, máy móc, hàng tiêu dùng lâu bền. HQ và ĐL đã trải qua quá trình thay thế nhập khẩu mạnh mẽ trong thời kỳ này.
- Chuyển đổi cơ chế chính sách: HQ và ĐL đã chuyển từ chính sách bảo hộ hướng nội sang chính sách hướng xk vào đầu những năm 1960. Thúc đẩy xk thường đi liền với chính sách phá giá tiền tệ.
- Chính sách hướng ngoại: cơ cấu hàng xuất khẩu

## ■ 1.2. Liệu quá trình tiến tới công nghiệp hóa có khác nhau?

---

- *Chính sách công nghiệp phụ thuộc hay không phụ thuộc*
  - Khái niệm “phụ thuộc” còn chưa rõ ràng và có nhiều tranh cãi, có cả yếu tố kinh tế và phi kinh tế. Các yếu tố kinh tế về phụ thuộc ở các nước đang phát triển có thể tính đến như sau:
    - + Thâm nhập quá sâu của đầu tư nước ngoài vào các ngành kinh tế quan trọng của một quốc gia
    - + Sử dụng công nghệ nhập khẩu chứa hàm lượng vốn lớn
    - + Xu hướng tiêu dùng của tầng lớp thượng lưu bắt chước các nước giàu
    - + “Trao đổi không công bằng” trong giao dịch
    - + Bất bình đẳng ngày càng lớn trong phân phối thu nhập

## ■ 1.2. Liệu quá trình tiến tới công nghiệp hóa có khác nhau?

---

- *Chính sách công nghiệp phụ thuộc hay không phụ thuộc*

- Vai trò của TNCs (công ty xuyên quốc gia)

- Tìm kiếm nguồn lực

- Tìm kiếm thị trường

- Tìm kiếm hiệu suất

- Tìm kiếm tài sản chiến lược

+ Trước 1970, thu hút FDI ở các nước ĐPT chủ yếu tập trung vào các ngành khai thác tài nguyên, sau đó chuyển dần sang ngành CBCT và dịch vụ. Trong ngành CBCT thì chủ yếu là tìm kiếm thị trường. Tiếp đó xu hướng FDI trong ngành CBCT là tìm kiếm hiệu suất nhằm cung cấp linh kiện, phụ tùng cho các nước khác...

## 1.2. Liệu quá trình tiến tới công nghiệp hóa có khác nhau?

- *Chính sách công nghiệp phụ thuộc hay không phụ thuộc*
- **Vai trò của TNCs (công ty xuyên quốc gia)**

Tỉ trọng doanh nghiệp FDI trong ngành CBCT ở các nước ĐPT

	Việc làm (%)	Tổng sản lượng hoặc doanh số (%)
Hồng Kông (1994)	16	21
Malaysia (1994)	44	57
Singapore	52	70
Thổ Nhĩ Kỳ	3	8

Tỉ trọng XK của doanh nghiệp FDI trong ngành CBCT

	Năm	Tỉ trọng XK (%)		Năm	Tỉ trọng XK (%)
Trung Quốc	1996	48	Malaysia	1992	76
Hồng Kông	1984	17	Singapore	1991	92
Hàn Quốc	1986	26	Philippines	1983	58
Đài Loan	1989	18	Thái Lan	1988	33

Nguồn: Hill and Athukorala (1998)

## 1.2. Liệu quá trình tiến tới công nghiệp hóa có khác nhau?

- *Chính sách công nghiệp phụ thuộc hay không phụ thuộc*
  - Các tập đoàn quốc gia lớn và công ty xuyên quốc gia của các nước ĐPT
    - + Sau 1960 nhiều tập đoàn quốc gia lớn được hình thành ở các nước ĐPT. Kể từ 1970, nhiều công ty xuyên quốc gia của các nước ĐPT đã tiến hành đầu tư ra nước ngoài.
    - + Samsung, Hyundai (HQ), Acer (ĐL) đã mua lại doanh nghiệp ngành điện – điện tử của các nước có thu nhập cao hơn.

Phân bố 50 doanh nghiệp lớn nhất theo loại hình

Quốc gia	Tập đoàn	Công ty TNCs	Tổng
Hàn Quốc	26	0	26
Brazil	0	4	4
Mexico	1	3	4
Đài Loan	1	0	1

Nguồn: Amsden (2001)

## ■ 1.2. Liệu quá trình tiến tới công nghiệp hóa có khác nhau?

---

- *Chính sách công nghiệp xã hội chủ nghĩa*
  - Từ năm 1960 đến cuối 1980, nhiều nước ĐPT đã đặt mục tiêu trọng tâm là phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa.
  - Tiêu chí phân định: Mức độ tham gia của khu vực nhà nước vào hoạt động kinh tế (tỉ trọng trong đầu tư mới hoặc sản lượng sản phẩm CBCT); Tuyên bố chính thức của chính phủ
  - Nước XHCN đầu 1980s: Thu nhập trung bình (Albania, Angola, Congo, Cuba, North Korea, Mongolia, Romania, Yemen PDR); Thu nhập thấp (Afghanistan, Benin, TQ, Ethiopia, Cambodia, Lào, Mozambique, Việt Nam)



## 1.3. Ngành công nghiệp non trẻ: Lý do bảo hộ?

- *Learning effects (tác động học hỏi)*
  - Hoạt động mới chỉ có thể được học thuộc một cách hiệu quả qua một khoảng thời gian (đây chính là tác động học hỏi). Ngành công nghiệp mới không thể mong đợi là sẽ cạnh tranh một cách bình đẳng với các nhà sản xuất ở nước khác được.
  - Qua thời gian, chi phí sản xuất trong ngành công nghiệp non trẻ sẽ giảm xuống mức có thể cạnh tranh quốc tế được và toàn bộ nền kinh tế sẽ được lợi từ việc bảo hộ này.

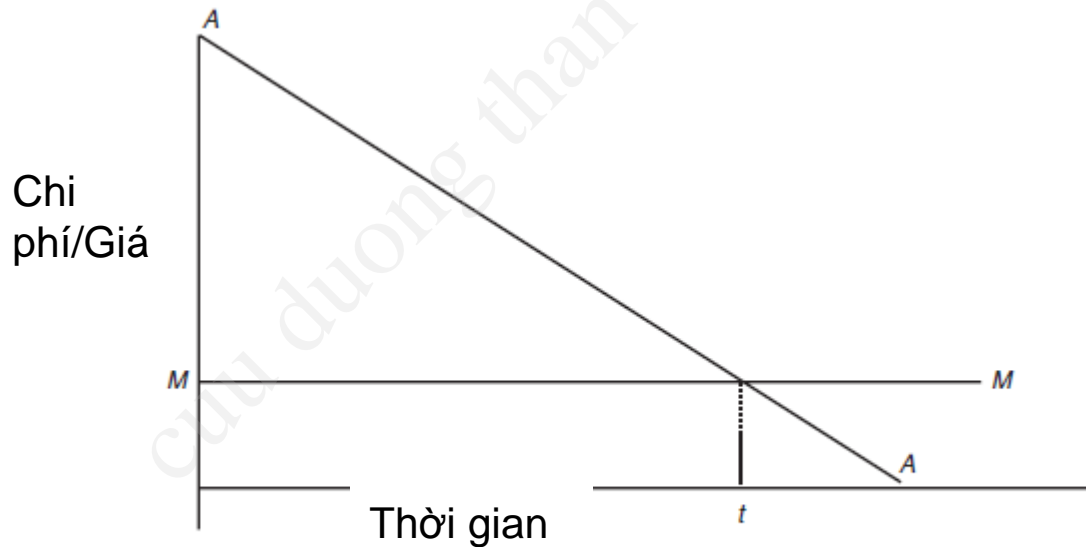
## 1.3. Ngành công nghiệp non trẻ: Lý do bảo hộ?

- *Các yếu tố ngoại sinh*
  - Chi phí của từng nhà sản xuất riêng lẻ sẽ giảm, đồng thời lợi ích ngoại sinh mà nhà sản xuất đó tạo ra cho nhà sản xuất khác cũng sẽ tăng theo thời gian. (Là ngoại sinh đối với nhà sản xuất riêng lẻ nhưng lại là nội sinh đối với ngành sản xuất đó. Lao động có kỹ năng rời nhà sản xuất riêng lẻ để làm việc cho một nhà sản xuất khác cùng ngành).
  - Ngoại sinh đối với nhà sản xuất riêng lẻ nhưng là nội sinh đối với ngành CBCT: Tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất yếu tố đầu vào (thiết bị công nghệ).

## 1.3. Ngành công nghiệp non trẻ: Lý do bảo hộ?

- *Các yếu tố ngoại sinh*

- Đường AA: Chi phí thực tế trung bình của nhà sản xuất; MM là đường chi phí CIF của hàng nhập khẩu tương tự, được giả định là không đổi về giá trị thực tế. Tại thời gian  $t$ , ngành non trẻ “trưởng thành” khi chi phí giảm xuống mức cạnh tranh quốc tế. Khi bảo hộ nhập khẩu, thì chi phí ngắn hạn sẽ được người tiêu dùng hoặc người sử dụng sản phẩm gánh chịu.

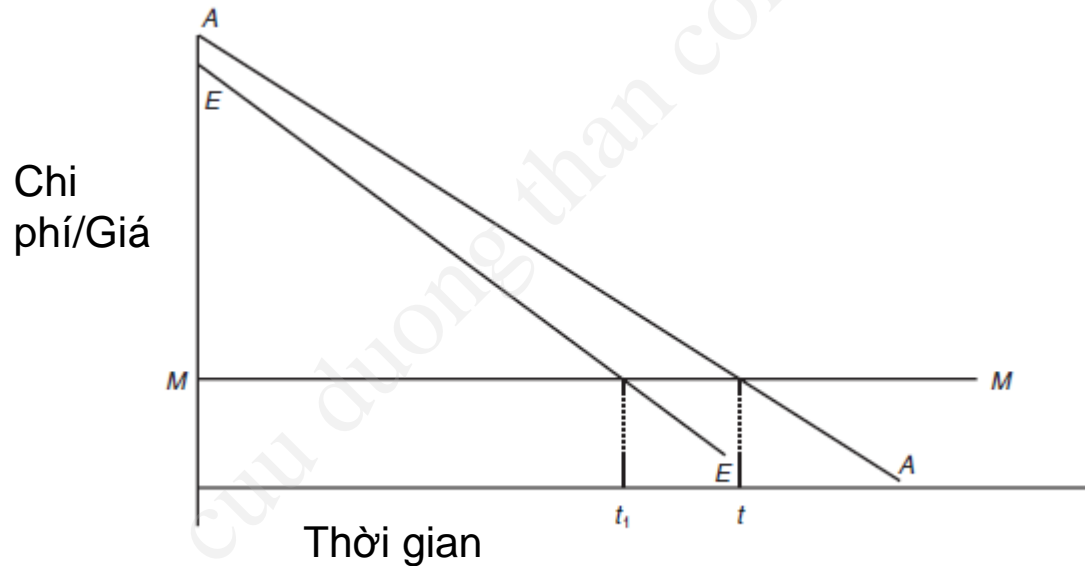


Ngành công nghiệp non trẻ: Học hỏi

## 1.3. Ngành công nghiệp non trẻ: Lý do bảo hộ?

- *Các yếu tố ngoại sinh*

- Nhà sản xuất khác được hưởng lợi từ yếu tố ngoại sinh mà nhà sản xuất ban đầu tạo ra, nên đường EE lúc này là đường chi phí thứ hai. Bảo hộ ngành công nghiệp non trẻ càng được duy trì nếu vẫn tạo ra yếu tố ngoại sinh tích cực.



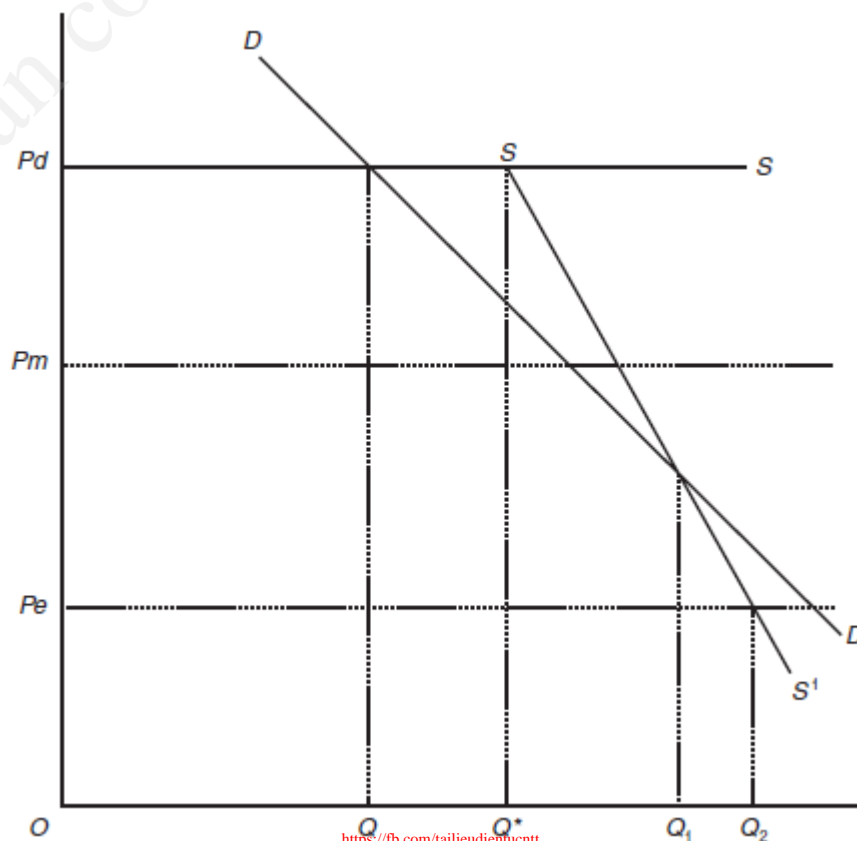
Ngành công nghiệp non trẻ: Học hỏi các yếu tố ngoại sinh

# 1.3. Ngành công nghiệp non trẻ: Lý do bảo hộ?

- *Công nghệ và thay đổi kỹ thuật*

- Một mức sản lượng tối thiểu cần thiết khi áp dụng một công nghệ mới do giảm mạnh về chi phí đơn vị. Ở đây, do có sự hỗ trợ của chính sách bảo hộ mà nhà sản xuất có chi phí cao ban đầu đã có thể lớn mạnh để cạnh tranh quốc tế được. Nếu không có bảo hộ thì nhu cầu không thể đạt mức  $OQ^*$  mà ở đó có thể áp dụng công nghệ để đạt quy mô sản xuất hiệu quả tối thiểu.
- $PdS$ : đơn giá sx trong nước;
- $Pe$ : giá xuất khẩu;
- $Pm$ : giá nhập khẩu gồm cả thuế;
- $DD$ : nhu cầu trong nước;
- $SS1$ : đường cung khi áp dụng công nghệ

Hình: Bảo hộ nhập khẩu và sản lượng hiệu quả tối thiểu

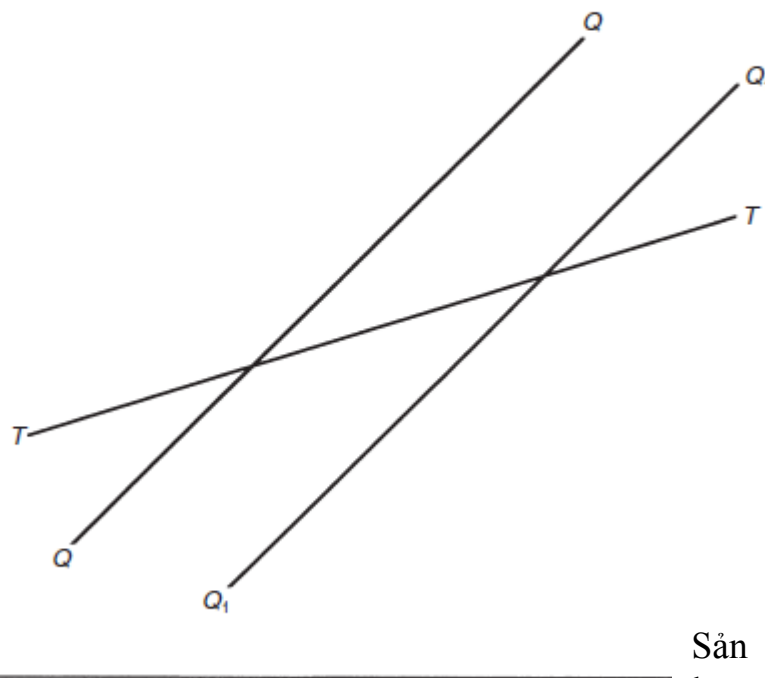


# 1.3. Ngành công nghiệp non trẻ: Lý do bảo hộ?

- *Công nghệ và thay đổi kỹ thuật*

- Mỗi quan hệ giữa chi phí đầu tư công nghệ với doanh số: TT là chi phí đầu tư công nghệ tăng dần cùng sản lượng theo hành vi tiêu dùng ban đầu. QQ: đường sản lượng tăng do chi phí thấp hơn do áp dụng tiến bộ công nghệ.
- Bảo hộ bằng cách tăng thị phần nội địa có thể làm chuyển dịch đường QQ tới vị trí Q<sub>1</sub>Q<sub>1</sub> để ở mức đầu tư nhất định nào đó thì sản lượng sẽ tăng. Sản lượng tăng dần tới thúc đẩy đầu tư công nghệ hơn nữa, từ đó lợi ích cộng gộp lại.

Chi tiêu  
cho công  
nghệ



Hình: Bảo hộ và nỗ lực công nghệ

## 1.3. Ngành công nghiệp non trẻ: Lý do bảo hộ?

- *Lý thuyết thương mại chiến lược: phiên bản mới của ngành công nghiệp non trẻ?*
- Những năm 1980, lý thuyết TMQT đã giả định là cạnh tranh không hoàn hảo và lợi ích tăng theo quy mô. NSX sẽ có lợi nhuận cao hơn mức bình thường. Họ biết rằng nếu họ tồn tại và có sự can thiệp của chính phủ thì sẽ có khả năng họ sẽ có được lợi nhuận cao hơn là khi không có can thiệp của chính phủ.
- Trong mô hình ngành công nghiệp non trẻ truyền thống, chính sách thương mại này được giải thích về mặt kinh tế trong bối cảnh chi phí giảm dần do quy mô kinh tế sản xuất, tác động học hỏi và các yếu tố ngoại sinh. Nếu chi phí không giảm dần thì nền kinh tế không có lợi thế so sánh tiềm năng và lợi nhuận tăng thêm cho nhà sx chỉ là sự chuyển từ những người chịu chi phí tiền hỗ trợ hoặc những người nộp thuế hoặc tiêu dùng sản phẩm.

Ma trận lợi ích mỗi quốc gia trong các cặp chiến lược (triệu USD)

Nước A	Sản xuất	Không sản xuất
Nước B		
Sản xuất	-1, -1	0, 5
Không sản xuất	5, 0	0, 0

## 1.3. Ngành công nghiệp non trẻ: Lý do bảo hộ?

- *Lý thuyết thương mại chiến lược: phiên bản mới của ngành công nghiệp non trẻ?*
  - Trong mô hình 2 quốc gia/2 nhà sản xuất: Cả hai đều giống nhau về doanh số và chi phí đơn vị và trong trường hợp có sự giảm dần chi phí đơn vị mà nếu một chính phủ hỗ trợ nhà sx của họ thông qua bảo hộ thuế nhập khẩu hoặc tiền hỗ trợ sản xuất thì sẽ làm tăng sản xuất của nhà sx của họ. Sản lượng tăng, chi phí đơn vị giảm sẽ làm cho nhà sx có khả năng cạnh tranh hơn nhà sx khác. Nếu cả hai cùng bán sang thị trường nước thứ 3 thì sản lượng của nhà sx không được hỗ trợ sẽ thu hẹp lại và không cạnh tranh được về giá nên nhà sx được hỗ trợ sẽ mở rộng sx hơn nữa. Nếu chi phí đơn vị giảm đến mức đủ lớn thì nhà sx được hỗ trợ có thể bắt đầu xuất khẩu sang thị trường nội địa của đối thủ. Can thiệp chiến lược của chính phủ cho phép nền kinh tế khai thác lợi thế so sánh tiềm năng.
  - Cơ cấu thị trường trong trường hợp này là “international oligopoly” nghĩa là thị trường bị chiếm lĩnh bởi một vài doanh nghiệp lớn. Ngành công nghiệp máy bay của Brazil là một ví dụ.
  - Ngành công nghiệp kiểu này mọi người thường nghĩ tới là đầu tư của TNCs và sự hỗ trợ của chính phủ nước sở tại phải đủ lớn để thu hút được đầu tư của TNCs để sx sản phẩm mới trong nền kinh tế. Hỗ trợ đến mức nào còn là một chủ đề thảo luận.



## 1.4. Công nghiệp quy mô nhỏ: liệu có thực sự tuyệt vời?

- *Doanh nghiệp quy mô nhỏ (SSE) được xem như:*
  - Người ứng dụng chính các công nghệ phù hợp, người sản xuất các sản phẩm phù hợp;
  - Người sử dụng một cách hiệu quả nguồn vốn hạn chế với hàm lượng lao động cao;
  - Nền móng cho khởi nghiệp;
  - Cơ chế tạo ra sự chuyên môn hóa sản xuất và kinh tế ngoại sinh.

### Định nghĩa về quy mô

Phân loại doanh nghiệp	Số lượng người lao động
Hộ gia đình	0-4
Siêu nhỏ	0-9
Nhỏ	10-49
Vừa	50-99
Lớn	Từ 100 trở lên

Nguồn: Cortes et al (1987)

## 1.4. Công nghiệp quy mô nhỏ: liệu có thực sự tuyệt vời?

- *Doanh nghiệp quy mô nhỏ (SSE):*
  - SSE đã và đang thu hút sự chú ý ở các nước ĐPT bởi vì thu hút một số lượng lớn trong ngành CBCT mặc dù giá trị gia tăng và năng suất còn tương đối thấp.
  - Theo số liệu, trong những năm 1960, 1970, SSE chiếm hơn 50% việc làm trong ngành CBCT.

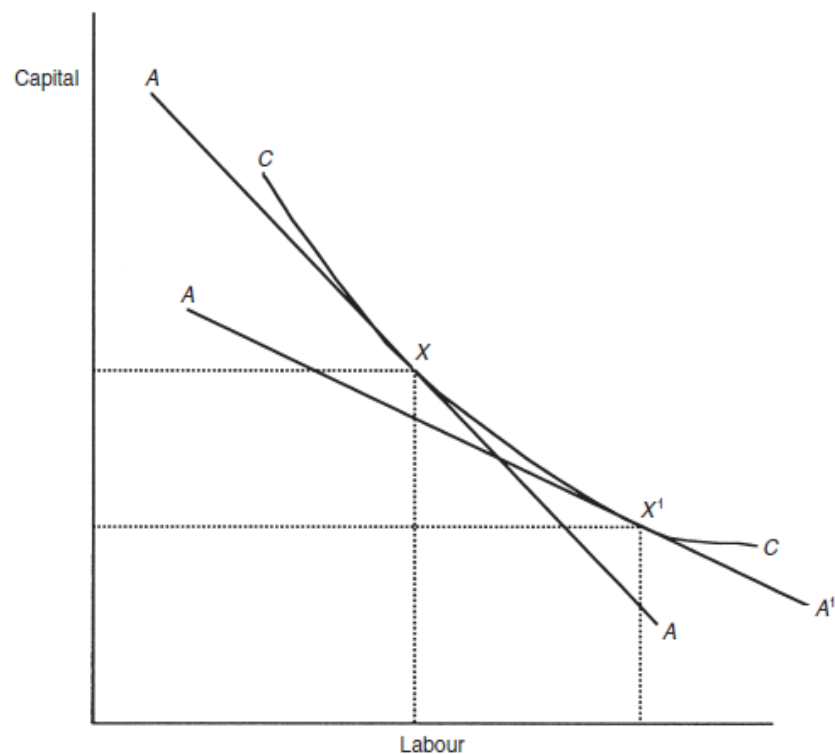
Tỉ trọng việc làm trong ngành chế tạo (1980s-1990s)					
Quốc gia	Năm	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Lớn
Indonesia	1986	53	15	32	
Nepal	1986-87		57	25	
Mexico	1985		24	9	67
Bolivia	1994		26		
Ecuador	1985		35	12	53
Argentina	1993			45	
Uruguay	1995			58	

## 1.4. Công nghiệp quy mô nhỏ: liệu có thực sự tuyệt vời?

- *SSE và công nghệ phù hợp:*

- Công nghệ hiệu quả: Với một nguồn lực sẵn có của một quốc gia, công nghệ được xác định dựa trên một yếu tố chung sẽ không hiệu quả về mặt kinh tế. Tuy nhiên, các công nghệ sử dụng nhiều lao động và quy mô nhỏ thường hiệu quả hơn trong điều kiện ở các nước ĐPT hơn là các công nghệ sử dụng nhiều vốn và quy mô lớn. Ví dụ: ngành sản xuất đường ở Ấn Độ, Kenya, ngành sản xuất dứa đóng hộp ở Philippines, Đài Loan, ngành xay xát gạo ở Philippines, ngành nghiên ngô ở Tanzania, ngành dệt ở Thái Lan.
- CC: Đường đồng chi phí sản xuất
- AA': Giá so sánh của hai yếu tố sx
- AA: Lao động tương đối đắt hơn vốn

Hình: Lựa chọn công nghệ



## 1.4. Công nghiệp quy mô nhỏ: liệu có thực sự tuyệt vời?

- *SSE và công nghệ phù hợp:*

- Công nghệ hiệu quả:

$$\left(\frac{K}{L}\right)_s < \left(\frac{K}{L}\right)_l$$

Hiệu suất của vốn:

$$(VA - L * w) / K$$

$$((VA - L * w) / K)_s > ((VA - L * w) / K)_l > r$$

r: tỉ lệ khấu hao kinh tế

Cách tiếp cận khác là thể hiện theo tỉ lệ lợi ích – chi phí cho SSE:

$$\begin{aligned} & (VA / (rK + wL))_s \\ & (VA / (rK + wL))_s > (VA / (rK + wL))_l > 1 \end{aligned}$$

## 1.4. Công nghiệp quy mô nhỏ: liệu có thực sự tuyệt vời?

- *SSE và công nghệ phù hợp:*

- Quy mô và tỉ trọng yếu tố sản xuất:

Tỉ lệ vốn – lao động tăng theo quy mô doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng chưa có một bằng chứng rõ ràng về mối quan hệ này khi phân tích ở cấp độ ngành chi tiết hơn.

Mức độ tập trung vốn trong ngành CBCT của Mexico (1993)					
Tỉ lệ vốn – lao động (nghìn peso)					
Quy mô lao động	Toàn bộ ngành	Thực phẩm	Nướng bánh	Máy móc	Điều hòa không khí
0-10	24,9	23,7	23,8	35,5	41,7
11-50	35,6	46,0	13,5	32,0	24,9
51-100	56,3	72,2	25,7	44,5	30,8
>100	105,5	95,5	94,5	58,9	39,7
Nguồn: Chính phủ Mexico (1995)					

## 1.4. Công nghiệp quy mô nhỏ: liệu có thực sự tuyệt vời?

- *SSE và công nghệ phù hợp:*

- Quy mô và hiệu suất kinh tế:

Kết quả lại như một nghịch thuyết rằng SSE có thể tập trung tương đối nhiều vốn hơn trong một số ngành sản xuất bởi vì chúng hoạt động ở mức năng suất lao động và vốn thấp. Như vậy điều quan trọng không phải là tối thiểu hóa tỉ lệ K/L mà là tối đa hóa tỉ lệ VA/K để đạt hiệu quả kinh tế.

Lợi ích kinh tế trong ngành CBCT của Mexico (1993)

Lợi ích kinh tế trên một đơn vị vốn

Quy mô lao động	Toàn bộ ngành	Thực phẩm	Nướng bánh	Máy móc	Điều hòa không khí
0-10	0,65	0,88	0,53	0,50	0,56
11-50	0,67	0,72	0,92	0,63	0,82
51-100	0,37	0,41	0,33	0,36	-0,004
>100	0,42	0,76	0,92	0,47	0,65

Nguồn: Chính phủ Mexico (1995)

## 1.4. Công nghiệp quy mô nhỏ: liệu có thực sự tuyệt vời?

- *Các trở ngại cho SSE:*

- Những bóp méo thị trường (market distortions): Vận hành thị trường tài chính và SSE không có khả năng tiếp cận với tín dụng. Ví dụ: khi phát triển thị trường ngân hàng cạnh tranh thì cạnh tranh sẽ làm giảm mức chênh lệch giữa lãi suất tiền gửi và cho vay, làm giảm chi phí tín dụng cho người đi vay và buộc các ngân hàng phải tìm kiếm cơ hội lợi nhuận từ hoạt động cho vay dài hạn. Tuy nhiên, các SSE lại có thể bị loại trừ khỏi đối tượng được tiếp cận tín dụng này. Vì vậy, dẫn tới việc phát triển và hình thành các nguồn tín dụng phi chính thức như tiền tiết kiệm của bạn bè, người thân, người cho vay cá nhân, hiệp hội tiền gửi tiết kiệm của địa phương... DN lớn vay từ các nguồn vay chính thức rồi cho vay lại cho các SSE mà là nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp của họ.
- Chuyên môn hóa linh hoạt: Ở các nước ĐPT, chuyên môn hóa linh hoạt thường gắn với “mô hình cụm công nghiệp”, nhóm cụm các SMEs chuyên môn hóa trong một ngành nào đó và liên kết với nhau như là nhà cung cấp và khách hàng, trong đó chủ doanh nghiệp và người lao động đều có kỹ năng, trình độ chuyên môn, văn hóa chung (dựa trên mô hình kinh nghiệm của Châu Âu (Italia)).

## 1.4. Công nghiệp quy mô nhỏ: liệu có thực sự tuyệt vời?

- *Các trở ngại cho SSE:*

- Cụm công nghiệp tập trung (Industrial District Model):

- + Nhiều cụm công nghiệp tập trung hình thành ở Châu Á, Mỹ La tinh: Ngành giày dép (Brazil, Mexico), ngành đúc, điện – điện tử (Ấn Độ), ngành dệt (Ấn Độ, HQ), đồ thể thao, phẫu thuật (Pakistan).

- + Liên kết giữa các doanh nghiệp cũng khác nhau tùy theo ngành (từ trao đổi thông thường về công cụ sx, thông tin đến hợp tác cung cấp đơn hàng và đào tạo).

- + Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng nhóm cụm các SSEs đều rất hiệu quả. Cần tăng cường thị trường cho các SSEs chứ không phải cung cấp vốn để đào tạo.

- + Nhóm cụm có tác động khác nhau tùy theo loại hình doanh nghiệp. Hành động tập thể trong nhóm cụm sẽ tạo cơ hội sống còn cho SSEs thu nhập thấp. DN có thu nhập và công nghệ cao hơn có thể tạo ra môi trường năng động hơn để trở thành những doanh nghiệp vừa và lớn...



## 1.4. Công nghiệp quy mô nhỏ: liệu có thực sự tuyệt vời?

- *Kết luận:*

- SSEs là một phần quan trọng của ngành CBCT ở nhiều quốc gia.
- Tăng trưởng việc làm rất nhanh ở SSEs ở một số nước trong 15 năm qua là một ứng phó đối với khủng hoảng kinh tế mà ở đó việc làm bị cắt giảm ở khu vực nhà nước và doanh nghiệp lớn, chứ không phải là một dấu hiệu kinh tế năng động ở khu vực quy mô nhỏ.
- Một số SSEs lớn mạnh trở thành doanh nghiệp vừa và lớn nhưng một số nhỏ thì lại là một
- Khó có thể nói rằng SSEs là ưu việt hơn doanh nghiệp lớn, tuy nhiên ở các nước ĐPT thì khu vực SSEs lại có thể là nhà cung cấp sản phẩm đầu vào cho các doanh nghiệp lớn, đồng thời lại là nhà cung cấp hàng tiêu dùng cho người lao động. Hàm ý chính sách chỉ ra rằng việc tập trung đặc biệt để phát triển SSEs là rất quan trọng đặc biệt là tiếp cận tín dụng dành cho các SSEs.



## 1.5. Công nghệ: Chìa khóa cho hộp đen?

---

- *Định nghĩa:*

1. Công nghệ là một sự tập hợp các công đoạn để chuyển đổi yếu tố đầu vào thành sản phẩm đầu ra cùng với kiến thức, kỹ năng cần thiết để áp dụng chúng.
2. Năng lực công nghệ trong công nghiệp là những thông tin và kỹ năng (kỹ thuật, quản lý và tổ chức) cho phép doanh nghiệp sản xuất sử dụng thiết bị và công nghệ một cách hiệu quả. Năng lực này tùy theo từng doanh nghiệp.

## 1.5. Công nghệ: Chìa khóa cho hộp đen?

---

- *Năng lực công nghệ: 5 giai đoạn của thay đổi kỹ thuật:*
  1. Tìm kiếm sản phẩm và công đoạn mới (xác định và nhập khẩu sản phẩm, công đoạn đã phát triển ở nước ngoài)
  2. Thích ứng sản phẩm, công đoạn nước ngoài đó với điều kiện thực tế ở nước mình
  3. Cải tiến sản phẩm, công đoạn trên cơ sở kinh qua quá trình sản xuất tại nước bản địa
  4. Phát triển sản phẩm, công đoạn mới ưu việt hơn
  5. Tiến hành nghiên cứu cơ bản về lý thuyết đặt nền tảng cho công đoạn cụ thể đó



## 1.5. Công nghệ: Chìa khóa cho hộp đen?

---

- *Năng lực công nghệ:*

1. Năng lực sản xuất (thiết kế sản phẩm, quản lý sản xuất, sửa chữa – bảo trì, tạo ra yếu tố đầu vào, marketing sản phẩm đầu ra)
2. Năng lực đầu tư (lựa chọn, thiết kế và xây dựng dự án, dịch vụ mở rộng dự án và đào tạo)
3. Năng lực sáng chế (năng lực nội tại để thích ứng, cải tiến và phát triển công nghệ)

## 1.5. Công nghệ: Chìa khóa cho hộp đen?

- *Năng lực công nghệ:*

- Nghiên cứu và phát triển (R&D):

- + R&D cơ bản: nghiên cứu thực nghiệm và lý thuyết để thu được kiến thức mới

- + R&D ứng dụng: nghiên cứu gắn với mục đích cụ thể nhằm thương mại hóa sản phẩm

- + R&D thực nghiệm: phát triển kiến thức để tạo ra sản phẩm mới

Tỉ lệ chi phí R&D

Quốc gia	Năm	R&D/GDP (%)	R&D/GDP/ đầu người (USD)
Singapore	1992	1,0	19,8
Hàn Quốc	1995	2,7	271,1
Malaysia	1992	0,4	11,2
Thái Lan	1991	0,2	3,1
Indonesia	1993	0,2	1,5
Trung Quốc	1992	0,5	2,4
Ấn Độ	1992	1,0	3,1
Nhật Bản	1995	3,0	1225,6

## 1.5. Công nghệ: Chìa khóa cho hộp đen?

---

- *Năng lực công nghệ:*
  - Xuất khẩu công nghệ:
    - + Xuất khẩu máy móc thiết bị cộng với nghiệp vụ thiết kế hoặc ủy thác (xuất khẩu theo dự án)
    - + Bán dịch vụ kỹ thuật và quản lý (xuất khẩu tư vấn)
    - + Bán bằng sáng chế, thương hiệu, hỗ trợ kỹ thuật dưới hình thức hợp đồng li-xăng.

## 1.5. Công nghệ: Chìa khóa cho hộp đen?

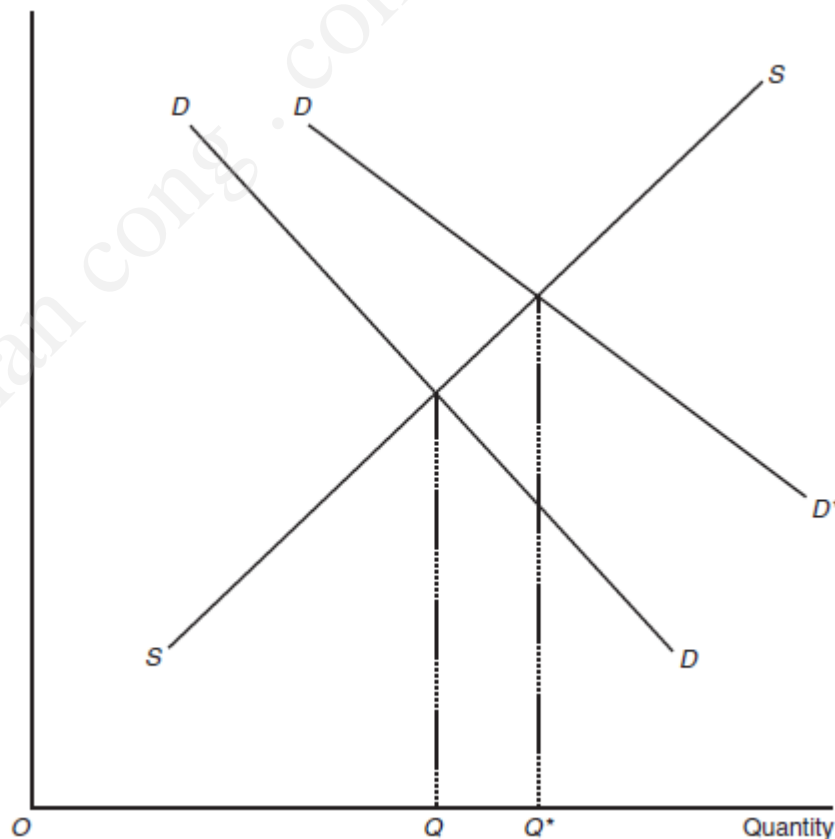
### • *Cạnh tranh về công nghệ:*

- Công nghệ cũng được coi như một loại hàng hóa. Hai đặc trưng của thị trường công nghệ là:
  - + Tiến bộ công nghệ tạo ra lợi ích ngoại sinh bởi vì những kiến thức và kỹ năng được lan tỏa trong nền kinh tế.
  - + Thiếu thông tin là một điều không thể tránh khỏi trong thị trường công nghệ. Thiếu thông tin về lợi ích tiềm năng khi đầu tư vào năng lực công nghệ.

DD: đường cầu

SS: đường cung

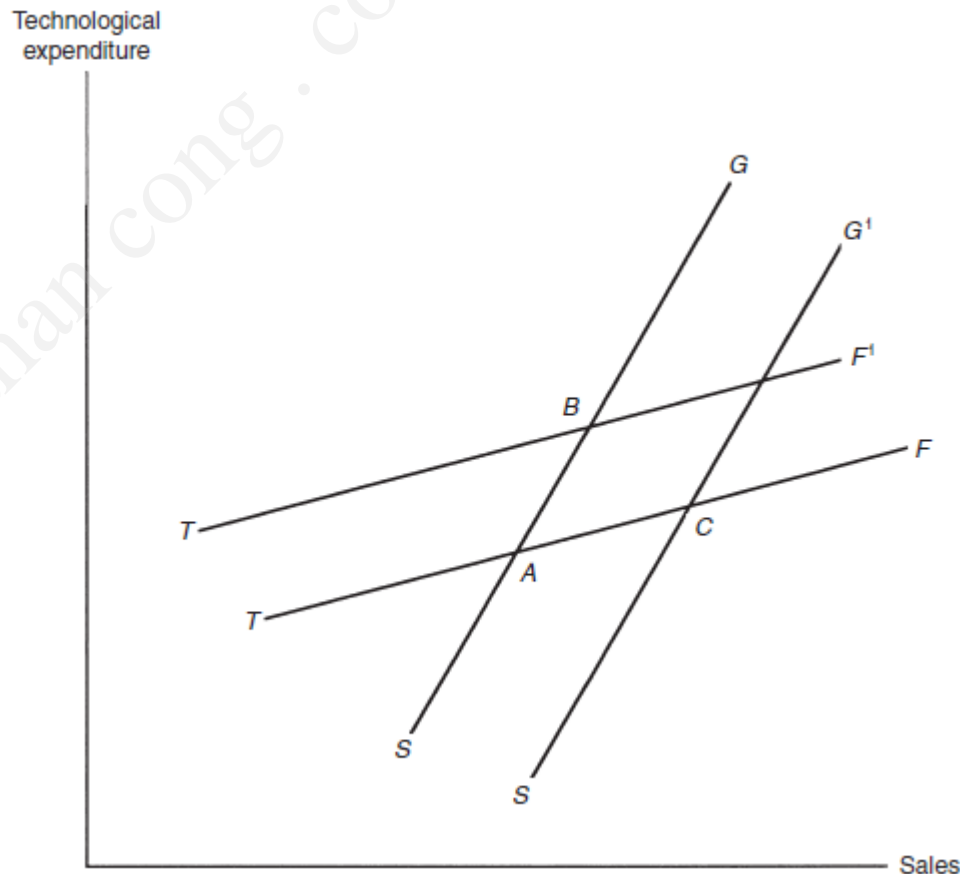
Cộng với lợi ích ngoại sinh dương làm cho chuyển dịch tới  $DD^*$  (cầu của xã hội).



Hình: Thị trường công nghệ và lợi ích ngoại sinh

## 1.5. Công nghệ: Chìa khóa cho hộp đen?

- *Cạnh tranh về công nghệ:*
  - Doanh số và sản lượng tăng, doanh nghiệp sẵn sàng tăng chi R&D (đường TF). Ngược lại, tăng chi R&D sẽ làm tăng doanh số vì giảm được chi phí, giá và từ đó cải tiến chất lượng.
  - A: điểm tối đa hóa lợi nhuận.
  - Nhập khẩu công nghệ nếu hỗ trợ hoạt động R&D trong nước sẽ làm cho TF dịch chuyển lên TF1.
  - Công nghệ nhập khẩu có thể làm đa dạng hóa sản phẩm, từ đó làm tăng doanh số so với chi phí công nghệ trong nước, làm cho SG dịch chuyển sang SG1.



Hình: Nhập khẩu công nghệ và mức tập trung công nghệ của doanh nghiệp



## 1.5. Công nghệ: Chìa khóa cho hộp đen?

- Thay đổi công nghệ là yếu tố quan trọng trong quá trình CNH. Các nước phát triển sau có cả những cơ hội và thách thức. Con đường khả thi duy nhất đó là áp dụng và thích ứng công nghệ nhập khẩu, một quá trình mà nhìn chung là rất hữu ích chứ không phải là bị quá trình toàn cầu hóa, bành trướng của các công ty xuyên quốc gia gây trở ngại.
- Bảo hộ nhập khẩu sẽ tạo động lực cho doanh nghiệp tự chịu rủi ro để phát triển công nghệ mới, nhưng ngày nay càng khó hơn khi nhiều nước ĐPT gia nhập WTO, ở đó có Hiệp định WTO về IPR hạn chế việc sao chép công nghệ mới. Tuy nhiên WTO cho phép chính phủ hỗ trợ thông qua tiền trợ cấp và biện pháp phi tài chính để phát triển KHCN (có hoạt động R&D).
- Singapore là một ví dụ điển hình (bảo hộ nhập khẩu không hoặc có ít tầm quan trọng vì chủ yếu là doanh nghiệp nước ngoài được hỗ trợ. Singapore đã hỗ trợ bằng cách kết hợp ưu đãi thuế và cấp vốn trực tiếp cho hoạt động R&D và cung cấp hạ tầng công nghệ tiêu chuẩn cao trên cơ sở các viện nghiên cứu và trường đại học khu vực nhà nước. Viện nghiên cứu khu vực nhà nước đã xây dựng các dự án nghiên cứu chung với các TNCs vào những năm 1990 và ưu đãi tài chính là mỗi đô-la TNC đầu tư vào R&D thì chính phủ hỗ trợ 30 cents. Kết quả điều tra lãnh đạo tập đoàn TNCs cho thấy rằng họ quyết định đầu tư vào R&D ở Singapore hơn là ngồi làm R&D ở trụ sở họ bởi vì mức hỗ trợ của chính phủ Singapore.

## 1.6. Tạo ra lợi thế cạnh tranh

---

- *4 phiên bản của chính sách công nghiệp:*

1. Phiên bản chủ nghĩa tối thiểu (nhà nước giữ vai trò canh giữ ban đêm, bảo vệ quyền sở hữu của nhà đầu tư và vẫn cung cấp dịch vụ hạ tầng, xã hội cơ bản);
2. Chính sách “thân thiện thị trường” (nhà nước can thiệp để triệt tiêu tác động của khiếm khuyết thị trường (phổ biến thông tin) và hỗ trợ hoạt động tạo ra lợi ích ngoại sinh (đầu tư giáo dục, đào tạo, R&D) và hỗ trợ không phân biệt đối xử đối với đầu tư công nghiệp mới);
3. Chính sách chủ nghĩa can thiệp (nhà nước vừa lựa chọn vừa cố gắng tạo ra người thắng cuộc bằng cách phân bổ nguồn lực (dưới hình thức tín dụng trong nước, ngoại hối và giấy phép công nghệ) cho các ngành hoặc doanh nghiệp trong ngành cụ thể);
4. Chế độ mệnh lệnh hoàn toàn (nhà nước đặt mục tiêu sản xuất trong nước cho doanh nghiệp và kiểm soát tổng vốn đầu tư công nghiệp)

## 1.6. Tạo ra lợi thế cạnh tranh

- Đặc trưng của một số chính sách công nghiệp:*

Đặc trưng của một số chính sách công nghiệp		
	Thân thiện thị trường	Chủ nghĩa can thiệp
Mối quan hệ với khu vực tư nhân	Không phân biệt, độc lập	Phân biệt cao, đóng
Lập trường về FDI	Hoan nghênh	Hạn chế
Mục tiêu	Bù trừ yếu tố ngoại sinh, cải thiện thông tin	Tạo ra lợi ích kinh tế, thúc đẩy hiệu suất năng động
Cơ chế	Hệ thống giá cả	Kiểm soát
Biện pháp	Thuế, tiền trợ cấp	Cấp phép, tín dụng tín dụng định hướng, hạn ngạch, mục tiêu cộng với tiền thuế và trợ cấp
Ví dụ	Tiền trợ cấp cho đào tạo, R&D	Cho vay định hướng, hỗ trợ, thuế nhập khẩu chênh lệch

## 1.6. Tạo ra lợi thế cạnh tranh

- *Chính sách công nghiệp thân thiện thị trường:*

1. Chính phủ có vai trò thúc đẩy như phổ biến thông tin về thị trường xk, cơ hội việc làm, tiêu chuẩn và tập quán công nghệ. Lựa chọn và xác định doanh nghiệp, ngành có tiềm năng thành công thường vượt quá khả năng của cơ quan quản lý nhà nước.
2. Nếu doanh nghiệp đầu tư ít hơn so với nhu cầu xã hội vì lao động chuyển sang làm cho doanh nghiệp khác hoặc công nghệ mới bị sao chép, lúc này nhà nước hỗ trợ để khuyến khích đào tạo thêm trong hoạt động R&D. Can thiệp thân thiện thị trường có thể bằng cách cấp tiền trợ cấp cho đào tạo lao động hoặc R&D. Trợ cấp xk giúp giảm chi phí thâm nhập thị trường mới nhưng lại trái với quy định của WTO.
3. Tính minh bạch của phương pháp hỗ trợ (tạo động cơ để doanh nghiệp vận động để có được ưu đãi → tham nhũng).
4. Hệ thống định chế tài chính phát triển tốt mà có thể chuyển vốn từ người tiết kiệm sang nhà đầu tư và giám sát hiệu quả đầu tư.
5. Chính sách có thể gồm cơ chế tỉ giá có lợi cho xuất khẩu và xóa bỏ thuế nhập khẩu cho các yếu tố đầu vào để sx hàng xk. Về TNCs, chính sách hoan nghênh FDI và Singapore là một ví dụ khuyến khích TNCs chuyển đến toàn bộ dây chuyền sx hàm lượng công nghệ cao.

## 1.6. Tạo ra lợi thế cạnh tranh

---

- *Chính sách công nghiệp chủ nghĩa can thiệp:*
  - Chính sách công nghiệp chủ động này đã được áp dụng ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan rồi Malaysia, Thái Lan và Indonesia. Ấn Độ cũng có chính sách công nghiệp nhà nước đóng vai trò chủ động dẫn dắt trong một khoảng thời gian. Mexico, Brazil và Chile cũng áp dụng chính sách công nghiệp này.
  - Chính sách công nghiệp chủ nghĩa can thiệp để đạt được hiệu quả tối đa thì cần phải được áp dụng một cách linh hoạt và phù hợp với thực tiễn.

## 1.6. Tạo ra lợi thế cạnh tranh

- *Các đặc điểm của chính sách công nghiệp chủ nghĩa can thiệp:*
  - Cung cấp thông tin về thị trường và cơ hội liên quan cho khu vực tư nhân.
  - Đầu tư công vào, hỗ trợ tài chính công cho và đầu tư tư nhân vào hoạt động có lợi ích ngoại sinh quan trọng (như hạ tầng vật chất, đào tạo, giáo dục, R&D).
  - Sẵn sàng thay đổi tín hiệu giá cả và các kiểm soát định lượng khác để điều khiển quyết định của doanh nghiệp.
  - Tập trung vào doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp cụ thể để hỗ trợ đặc biệt bởi vì họ là những doanh nghiệp ưu tiên, chiến lược.
  - Hệ thống chỉ tiêu thi đua (các doanh nghiệp đạt được mục tiêu nào đó (xk) thì mới nhận được hỗ trợ của chính phủ (hỗ trợ tín dụng)).
  - Cố ý chuyển đổi cơ cấu công nghiệp thông qua hoạt động đầu tư vào công nghệ cao.
  - Sẵn sàng thương thảo với TNCs về chi tiết chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước và cách thức họ đầu tư vào nền kinh tế trong nước.

## 1.6. Tạo ra lợi thế cạnh tranh

---

- *Các can thiệp của chính phủ:*
  - Cấp phép (nhập khẩu hàng hóa, công nghệ, chấp thuận đầu tư)
  - Hạn ngạch nhập khẩu
  - Thuế nhập khẩu
  - Hướng dẫn trực tiếp: Chỉ thị đưa ra cho doanh nghiệp để hợp lý hóa sản xuất bằng cách chia sẻ thị phần và tránh cạnh tranh quá thừa.
  - Đặt mục tiêu: Khuyến khích doanh nghiệp đạt được mục tiêu chính phủ đặt ra (về mức xuất khẩu, sử dụng nguyên vật liệu nội địa, số lượng việc làm tạo ra, phát triển công nghệ, sản phẩm mới)
  - Đầu tư R&D: Thông qua hoạt động của các viện nghiên cứu khu vực nhà nước hoặc hình thành các khu nghiên cứu khoa học công nghệ.



## 1.6. Tạo ra lợi thế cạnh tranh

- *Bài học cho các nền kinh tế đi sau:*
  - Bài học chủ yếu được rút ra từ kinh nghiệm chính sách của các nền kinh tế Đông Á. Hàn Quốc và Đài Loan đều có một đặc trưng riêng có đó là bộ máy nhà nước được trang bị bởi nguồn nhân lực năng lực cao và tận tâm với công cuộc công nghiệp hóa độc lập của quốc gia. Đặc thù riêng nữa là ở mối quan hệ giữa khu vực nhà nước và tư nhân để phát huy thế mạnh của sự có đi có lại giữa hai khu vực này.
  - Chính sách công nghiệp thành công đòi hỏi phải có một nền hành chính nhà nước thực lực, được đánh giá cao và có năng lực và liên tục tách biệt khỏi quan hệ nhân sự, chính trị trước áp lực của nhóm vận động chính sách.
  - Để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, cải thiện cơ cấu xuất khẩu của cả nước, cần có những can thiệp chính sách được thiết kế, thiết lập mục tiêu tốt thông qua khuyến khích xuất khẩu bằng ưu đãi thuế, trợ cấp R&D và các chương trình đào tạo. Hỗ trợ của chính phủ phải được thực hiện trong 1 khoảng thời gian rõ ràng và dựa trên những yêu cầu hoạt động rõ ràng.



## 1.6. Tạo ra lợi thế cạnh tranh

- *Môi trường kinh tế quốc tế:*

- Trợ cấp thay thế nhập khẩu bị bãi bỏ. Rào cản số lượng cũng khó áp dụng. Các biện pháp áp dụng hàm lượng nội địa đối với doanh nghiệp nước ngoài mà HQ, ĐL áp dụng đầu năm 1990 thì ngày nay cũng bị cấm áp dụng bởi Hiệp định TRIMs.
- Biện pháp còn lại duy nhất là biện pháp khuyến khích cụ thể phi thuế quan dành cho các nhà sx trong nước để chống lại nhập khẩu dưới hình thức là bảo vệ khẩn cấp trước sự tăng đột biến của nhập khẩu. Trong tình huống nhà sx trong nước bị “tổn thương nghiêm trọng”, chính phủ có thể áp dụng các biện pháp tự vệ. Biện pháp tự vệ nhằm giảm lượng nhập khẩu xuống dưới mức trung bình trong 3 năm gần nhất và được áp dụng trong 4 năm và được gia hạn thêm 4 năm nữa nếu cần thiết.
- Hiệp định TRIPs bảo hộ sáng chế công nghiệp trong 20 năm, kiểu dáng công nghiệp trong 10 năm. Duy nhất một ngoại lệ là nếu người sở hữu bằng sáng chế hoặc kiểu dáng công nghiệp lạm dụng quyền SHTT mà từ chối cung cấp sản phẩm ra thị trường nội địa thì chính phủ có thể cấp “giấy phép cưỡng chế” cho phép đối thủ cạnh tranh sản xuất sản phẩm. Trợ cấp hỗ trợ hoạt động R&D không ~~thôi thúc sự trả đũa theo quy định WTO nhưng cùng với biện pháp tự vệ khẩn cấp~~ tạo nên một biện pháp thực sự để hỗ trợ trực tiếp trong khuôn khổ WTO.

## 1.6. Tạo ra lợi thế cạnh tranh

- Rất ít chính sách công nghiệp chủ nghĩa can thiệp có thể thực hiện được trong bối cảnh môi trường quốc tế ngày nay. Việc có được, tiếp thu và phát triển công nghệ là vấn đề quan trọng cho tiến trình leo các nấc thang của lợi thế so sánh.
- Chính sách công nghiệp chủ nghĩa bảo hộ mà đã phát triển doanh nghiệp trong nước thành công trong quá khứ thì điều này lại tạo nên sự hạn chế không khắc phục được trong chính sách công nghiệp tự chủ ngày nay mà các nước đang cố gắng phát triển căn cứ công nghệ phức hợp xung quanh doanh nghiệp và công nghệ nguồn. Vì vậy, cần phải nhận thức các khả năng mà toàn cầu hóa mang lại cũng như hoạt động của TNCs và dựa vào các doanh nghiệp TNCs này để chuyển giao và tiếp thu công nghệ nước ngoài.
- Có 2 cách tiếp cận với TNCs (bị động: sử dụng TNCs để khai thác lợi thế về chi phí dựa trên nguồn lực và nhân công, đòi hỏi môi trường vĩ mô tốt (luật SHTT, hạ tầng hỗ trợ tốt); chủ động: hướng TNCs vào các hoạt động công nghệ cao, giá trị gia tăng cao để thành lập doanh nghiệp căn cứ công nghệ, đòi hỏi thêm cả kỹ năng, đào tạo và khuyến khích R&D). Lựa chọn chính sách là phải làm thế nào để hướng quá trình toàn cầu hóa một cách tốt nhất để đảm bảo được một căn cứ công nghệ hiệu quả được thành lập thông qua hoạt động của TNCs.